

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 451/CIAS  
V/v Báo cáo tài chính Quý III/2018

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh  
Mã chứng khoán: CIA  
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, TP Cam Ranh, Khánh Hòa  
Điện thoại: 0258.6265588  
Fax: 0258.6266262  
Người thực hiện công bố thông tin: Bà ĐỖ HỮU ÁNH LIÊN  
Chức vụ: Kế toán trưởng  
Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ  
Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý III/2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ [www.cias.vn](http://www.cias.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính Quý III/2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu VP;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Đỗ Hữu Ánh Liên**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY  
QUỐC TẾ CAM RANH**

**Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam  
Ranh, Khánh Hòa  
MST: 4200810665**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 3/2018**

1. Bảng Cân đối kế toán - Mẫu số B01a-DN
2. Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02a-DN
3. Bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03a-DN
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính - Mẫu số B09a-DN

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 9 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 30/9/2018	Số dư tại ngày 01/01/2018
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>202.835.784.904</b>	<b>262.606.956.641</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>112.672.814.956</b>	<b>160.747.046.152</b>
1. Tiền	111		50.772.814.956	41.647.046.152
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.900.000.000	119.100.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>37.640.000.000</b>	<b>22.640.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	37.500.000.000	22.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140.000.000	140.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.193.408.682</b>	<b>27.514.283.041</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	22.247.206.867	25.757.036.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.444.498.455	526.393.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	8.501.703.360	1.230.853.875
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.738.009.629</b>	<b>44.115.104.403</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	3.738.009.629	44.115.104.403
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.591.551.637</b>	<b>7.590.523.045</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	2.958.637.494	1.874.625.401
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.11	632.914.143	5.715.897.644
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>176.999.042.495</b>	<b>189.574.280.084</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>119.672.942.981</b>	<b>128.952.770.884</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	118.773.969.540	128.096.534.331
- Nguyên giá	222		148.201.787.888	147.093.997.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.427.818.348)	(18.997.463.286)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	898.973.441	856.236.553
- Nguyên giá	228		1.388.220.000	1.206.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(489.246.559)	(350.163.447)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.864.369.880</b>	<b>1.516.238.062</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.864.369.880	1.516.238.062
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>50.294.025.805</b>	<b>49.862.683.870</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		50.294.025.805	49.862.683.870
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.167.703.829</b>	<b>9.242.587.268</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	5.167.703.829	9.242.587.268
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>379.834.827.399</b>	<b>452.181.236.725</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 30/9/2018	Số dư tại ngày 01/01/2018
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>108.391.614.217</b>	<b>199.306.535.542</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>36.650.571.186</b>	<b>128.509.722.706</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	9.393.126.699	87.014.740.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.359.937	12.922.943
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	2.280.461.192	2.598.355.306
4. Phải trả người lao động	314		12.616.995.139	19.675.575.770
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.528.279.297	1.080.717.044
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.003.636	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.844.157.813	595.061.594
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.267.411.025	17.069.644.100
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		689.776.448	462.705.231
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>71.741.043.031</b>	<b>70.796.812.836</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		30.000.000	30.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	42.674.143.964	42.674.143.964
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.15	29.030.012.706	27.890.630.716
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6.886.361	202.038.156
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>271.443.213.182</b>	<b>252.874.701.183</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>271.443.213.182</b>	<b>252.874.701.183</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.999.820.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.999.820.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.222.264.600	84.272.264.600
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		2.007.406.784	2.007.406.784
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		416.894.111	416.894.111
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.143.730.451	4.143.730.451
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.410.023.026	65.302.784.362
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		31.123.508.153	17.839.874.839
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.286.514.873	47.462.909.523
7. Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	419		21.243.074.210	16.731.620.875
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>379.834.827.399</b>	<b>452.181.236.725</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đỗ Hữu Ánh Liên



## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)  
Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	58.379.653.520	128.373.721.007	248.500.426.814	330.430.243.111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	649.432.303	947.001.314	4.017.133.090	1.984.018.240
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		57.730.221.217	127.426.719.693	244.483.293.724	328.446.224.871
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	45.002.967.151	94.049.641.396	171.701.622.216	246.013.512.920
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.727.254.066	33.377.078.297	72.781.671.508	82.432.711.951
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.242.976.498	906.680.600	5.066.900.432	1.601.488.289
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.812.582.771	1.826.510.541	6.559.808.427	4.449.970.416
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.464.719.510	1.826.416.476	4.617.463.569	4.138.338.533
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24				431.341.935	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1.455.526.535	3.620.839.630	7.558.683.610	9.523.827.552
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.924.378.691	6.157.142.929	17.602.057.233	16.867.977.197
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		3.777.742.567	22.679.265.797	46.559.364.605	53.192.425.075
12. Thu nhập khác	31	VI.6	15.842.667	30.190.344	90.882.606	751.449.574
13. Chi phí khác	32	VI.7	39.731.915	673.968.316	55.051.675	1.308.434.698
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(23.889.248)	(643.777.972)	35.830.931	(556.985.124)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.753.853.319	22.035.487.825	46.595.195.536	52.635.439.951
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	907.136.833	4.369.506.296	9.872.467.118	10.378.465.245
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(195.151.795)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.846.716.486	17.665.981.529	36.917.880.213	42.256.974.706
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.205.207.178	16.802.064.154	32.376.448.878	40.839.250.504
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		641.509.308	863.917.375	4.541.431.335	1.417.724.202
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Đình Việt*

Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

*Đỗ Hữu Ánh Liên*

Đỗ Hữu Ánh Liên



Lập ngày 30 tháng 9 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên)

*Phạm Quang Minh*

Phạm Quang Minh

17/09/2018

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.595.195.536	52.635.439.951
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.569.438.174	9.731.611.845
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(400.939.612)	(578.531)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.485.894.858)	(1.797.695.275)
- Chi phí lãi vay	06		5.586.052.608	4.441.121.030
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(431.341.935)	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56.432.509.913	65.009.899.020
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.557.865.975)	(44.065.541.548)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		40.377.094.774	12.312.680.440
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(73.148.864.951)	18.379.072.583
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.990.871.346	6.325.908.161
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.498.734.780)	(3.954.096.154)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.609.678.930)	(5.695.028.997)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(50.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.935.331.397	48.944.393.505
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13.366.208.903)	(50.829.203.662)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(3.714.591)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(140.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.433.746.978)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.203.083.899	1.494.912.778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.596.871.982)	(49.478.005.475)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	96.427.254.600
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	34.646.950.510
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.802.233.075)	(4.267.411.025)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.000.000.000)	(3.952.199.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.802.233.075)	122.854.595.085
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(48.463.773.660)	122.320.983.115
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		160.747.046.152	61.654.606.340
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		389.542.464	2.033.834
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	112.672.814.956	183.977.623.289

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 9 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 10/5/2018.

- Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

#### 2. LĨNH VỰC KINH DOANH

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại hàng không.

#### 3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

• Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa, dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất, dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không, dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;

- Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

#### 4. CHU KỶ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong năm.

#### 5. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỶ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cung cấp dịch vụ ăn uống và nhà hàng tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh. Trên thị trường có một số doanh nghiệp cũng hoạt động trong những lĩnh vực này nên việc cạnh tranh cũng ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

#### 6. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

- Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	51%	51%	trực tiếp 51% gián tiếp 24%
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa.	100%	100%	100%

- Công ty có Công ty liên kết như sau

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (HASTCO)	Tầng 3, tòa nhà NTS, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Dịch vụ du lịch	49%	49%	49%

#### 7. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.
- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/9/2017.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. KỶ KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018 năm Dương lịch.

#### 2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### 3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 9 năm 2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BCT ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT200 và TT 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất, áp dụng từ năm tài chính 2015.

### 2. TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

- Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

### 1. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VÀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a. Các khoản cho vay

- Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường chứng khoán.
- Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập theo từng khoản vay, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên).

#### b. Các khoản đầu tư vào công ty con

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 3. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN NỢ PHẢI THU

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 4. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.
- Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

### 5. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ CÁC KHẤU HAO TSCĐ, TSCĐ THUẾ TÀI CHÍNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

- Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc thiết bị	03
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

### 6. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- Công cụ, dụng cụ  
Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

#### - Chi phí khác

- Chi phí khác thể hiện chi phí bảo hiểm xe và chi phí sửa chữa căn tin, nhà kho... Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

### 7. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

- Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong



## 8. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu của các năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 9. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

- Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

### + Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

### + Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

### + Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## 10. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

## 11. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN GIÁ VỐN

- Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

## 12. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH, CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN HOÀN LẠI

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN	(Đơn vị tính: VND)			
	Số dư tại 30/9/2018		Số dư tại 01/01/2018	
- Tiền mặt		7.111.703.073		6.593.288.405
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		43.648.546.083		35.048.624.841
- Tiền đang chuyển		12.565.800		5.132.906
- Các khoản tương đương tiền (*)		61.900.000.000		119.100.000.000
<b>Cộng</b>		<b>112.672.814.956</b>		<b>160.747.046.152</b>
(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.				
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số dư tại ngày 01/01/2018			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	37.500.000.000	37.500.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	37.500.000.000	37.500.000.000	-	-
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	49.000.000.000	50.294.025.805	-	-
+ Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	49.000.000.000	50.294.025.805	-	-
			Số dư tại 01/01/2018	
			Giá gốc	Dự phòng
			49.000.000.000	49.862.683.870
			49.000.000.000	49.862.683.870
3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số dư tại 30/9/2018			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		22.247.206.867		25.757.036.066
- TCT Hàng không Việt Nam-CTCP-Vietnam Airlines khu vực miền Trung		7.482.359.935		8.099.476.599
- Công ty CP Hàng Không Jetstar Pacific Airlines		6.543.083.428		12.665.305.752
- Các khoản phải thu khách hàng khác		8.221.763.504		4.992.253.715
<b>Cộng</b>		<b>22.247.206.867</b>		<b>25.757.036.066</b>
			Số dư tại 01/01/2018	
			Giá gốc	Dự phòng
			22.247.206.867	25.757.036.066

#### 4. PHẢI THU KHÁC

<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.501.703.360</b>	<b>1.230.853.875</b>
- Kỳ cước, ký quỹ;	1.238.870.140	362.500.000
- Phải thu khác.	6.948.834.898	713.294.040
+ Hợp tác kinh doanh (BCC);	5.433.746.978	-
+ Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn;	-	110.797.777
+ Tạm ứng thù lao HĐQT, BKS;	360.000.000	372.600.000
+ Phải thu ngắn hạn khác	1.155.087.920	229.896.263
- Tạm ứng	291.746.350	145.485.750
- Bảo hiểm xã hội	22.251.972	9.574.085
<b>Cộng</b>	<b>8.501.703.360</b>	<b>1.230.853.875</b>

Số dư tại 30/9/2018

Số dư tại 01/01/2018

Đánh giá lại      Giá gốc      Đánh giá lại      Giá gốc

#### 5. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu;	1.568.480.166	429.398.060
- Công cụ, dụng cụ;	404.233.457	67.412.295
- Hàng hóa;	1.765.296.006	43.618.294.048
<b>Cộng</b>	<b>3.738.009.629</b>	<b>44.115.104.403</b>

#### 6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư tại 01/01/2018	12.684.072.375	103.134.733.230	28.497.258.656	2.687.331.636	90.601.720	147.093.997.617
- Tăng khác		130.732.100	131.115.971	845.942.200		1.107.790.271
Số dư tại 30/9/2018	12.684.072.375	103.265.465.330	28.628.374.627	3.533.273.836	90.601.720	148.201.787.888
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư tại 01/01/2018	2.083.738.934	9.189.192.881	6.834.825.325	865.168.179	24.537.967	18.997.463.286
- Khấu hao trong kỳ	991.640.520	6.078.558.089	2.906.673.256	439.892.936	13.590.261	10.430.355.062
Số dư tại 30/9/2018	3.075.379.454	15.267.750.970	9.741.498.581	1.305.061.115	38.128.228	29.427.818.348
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư tại 01/01/2018	10.600.333.441	93.945.540.349	21.662.433.331	1.822.163.457	66.063.753	128.096.534.331
Số dư tại 30/9/2018	9.608.692.921	87.997.714.360	18.886.876.046	2.228.212.721	52.473.492	118.773.969.540

- Giá trị còn lại Số dư tại 30/9/2018 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 78.249.348.168 VND

#### 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư tại 01/01/2018	-	-	-	-	1.206.400.000	-	1.206.400.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	181.820.000	-	181.820.000
Số dư tại 30/9/2018	-	-	-	-	1.388.220.000	-	1.388.220.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư tại 01/01/2018	-	-	-	-	350.163.447	-	350.163.447
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	139.083.112	-	139.083.112
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/9/2018	-	-	-	-	489.246.559	-	489.246.559
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư tại 01/01/2018	-	-	-	-	856.236.553	-	856.236.553
Số dư tại 30/9/2018	-	-	-	-	898.973.441	-	898.973.441

Số dư tại 30/9/2018

Số dư tại 01/01/2018

Đánh giá lại      Giá gốc      Đánh giá lại      Giá gốc

#### 8. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

- Tư vấn thiết kế dự án: Nhà ga hàng hóa & khu xử lý hàng hóa bưu kiện (Lập dự án đầu tư xây dựng)	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
- Thi công đường bê tông và hàng rào dự án nhà ga hàng hóa và khu xử lý bưu kiện	1.226.183.062	1.226.183.062	1.226.183.062	1.226.183.062

- Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án nhà ga hàng hóa và khu xử lý	231.000.000	231.000.000		
- Chi phí khác	277.186.818	277.186.818	160.055.000	160.055.000
<b>Cộng</b>	<b>1.864.369.880</b>	<b>1.864.369.880</b>	<b>1.516.238.062</b>	<b>1.516.238.062</b>

Số dư tại 30/9/2018

Số dư tại 01/01/2018

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.958.637.494</b>	<b>1.874.625.401</b>
- Chi phí mua bảo hiểm;	514.600.976	491.006.093
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.518.018.751	660.736.034
- Chi phí bảo hộ lao động;	454.390.546	48.360.701
- Chi phí thuê bãi đậu xe;		329.323.022
- Chi phí khác;	471.627.221	345.199.551
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.167.703.829</b>	<b>9.242.587.268</b>
- Chi phí đào tạo phân bổ;	1.587.608.567	4.795.130.341
- Chi phí trước hoạt động;	53.200.000	103.473.537
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2.066.721.819	2.183.896.963
- Chi phí sửa chữa;	297.249.000	893.086.738
- Chi phí khác;	1.162.924.443	1.266.999.689
<b>Cộng</b>	<b>8.126.341.323</b>	<b>11.117.212.669</b>

Số dư tại 30/9/2018

Số dư tại 01/01/2018

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		73.913.041.931
- IPP GROUP (S) PTE.LTD		4.376.940.743
- Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không VN	2.357.448.736	1.528.978.240
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	2.194.276.938	1.060.290.000
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Sân bay	-	6.135.489.804
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.841.401.025	87.014.740.718
<b>Cộng</b>	<b>9.393.126.699</b>	

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số dư tại 01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số dư tại 30/9/2018
<b>a, Phải nộp</b>	2.598.355.306	13.322.835.649	13.640.729.763	2.280.461.192
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.940.066.776	1.456.350.413	483.716.363
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.365.295.927	9.992.379.123	10.609.678.930	1.747.996.120
- Thuế thu nhập cá nhân	233.059.379	1.346.747.098	1.531.765.227	48.041.250
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	24.523.200	24.523.200	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	19.119.452	18.411.993	707.459
<b>Cộng</b>	<b>2.598.355.306</b>	<b>13.322.835.649</b>	<b>13.640.729.763</b>	<b>2.280.461.192</b>

Trong đó

- Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	2.280.461.192
---	---------------

Số dư tại 30/9/2018

Số dư tại 01/01/2018

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.528.279.297</b>	<b>1.080.717.044</b>
- Trích trước chi phí điện thoại, internet;		14.007.898
- Chi phí lãi vay;	1.059.980.876	187.560.117
- Các khoản trích trước khác;	4.468.298.421	879.149.029
<b>Cộng</b>	<b>5.528.279.297</b>	<b>1.080.717.044</b>

Số dư tại 30/9/2018

Số dư tại 01/01/2018

**13. PHẢI TRẢ KHÁC**

<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.844.157.813</b>	<b>595.061.594</b>
- Kinh phí công đoàn;	540.565.968	517.250.862
- Bảo hiểm xã hội;	402.744.251	431.920
- Bảo hiểm thất nghiệp;	60.044.605	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	12.684.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	840.802.989	64.694.412
<b>Cộng</b>	<b>1.844.157.813</b>	<b>595.061.594</b>

**b) Dài hạn**

- Nhận kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn	30.000.000	30.000.000
--------------------------------	------------	------------

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

a) Các khoản nợ thuê tài chính

	Tại 01/01/2018		Trong kỳ		Tại 30/9/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN SGD1	17.069.644.100	17.069.644.100		12.802.233.075	4.267.411.025	4.267.411.025
	<b>17.069.644.100</b>	<b>17.069.644.100</b>		<b>12.802.233.075</b>	<b>4.267.411.025</b>	<b>4.267.411.025</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN SGD1	42.674.143.964	42.674.143.964			42.674.143.964	42.674.143.964
	<b>42.674.143.964</b>	<b>42.674.143.964</b>			<b>42.674.143.964</b>	<b>42.674.143.964</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	17.069.644.100	17.069.644.100		12.802.233.075	4.267.411.025	4.267.411.025
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>42.674.143.964</b>	<b>42.674.143.964</b>			<b>42.674.143.964</b>	<b>42.674.143.964</b>

**15. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000đồng/Trái phiếu
- Số lượng trái phiếu đăng ký chào bán: 300.000 Trái phiếu.
- Ngày phát hành: Ngày 23/10/2017.
- Thời hạn trái phiếu: 2 năm
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành
- Lãi suất 4% năm
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>7.855.010.000</b>	-	<b>416.894.111</b>	<b>3.014.339.728</b>	<b>25.931.015.562</b>	<b>97.217.259.401</b>
- Tăng vốn trong năm	20.000.000.000	76.427.254.600					96.427.254.600
- Lãi trong năm trước						47.462.909.523	47.462.909.523
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			2.007.406.784				2.007.406.784
- Tăng khác					1.129.390.723		1.129.390.723
- Giảm khác		(10.000.000)				(8.091.140.723)	(8.101.140.723)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>84.272.264.600</b>	<b>2.007.406.784</b>	<b>416.894.111</b>	<b>4.143.730.451</b>	<b>65.302.784.362</b>	<b>236.143.080.308</b>
- Tăng vốn trong năm	15.999.820.000					(15.999.820.000)	-
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu							-
- Lãi trong năm nay						32.376.448.878	32.376.448.878
- Tăng khác						29.978.001	29.978.001
- Giảm khác		(50.000.000)				(18.299.368.215)	(18.349.368.215)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>95.999.820.000</b>	<b>84.222.264.600</b>	<b>2.007.406.784</b>	<b>416.894.111</b>	<b>4.143.730.451</b>	<b>63.410.023.026</b>	<b>250.200.138.972</b>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Công ty CP Dịch vụ Sân bay (ASG)
- Công ty CP DV TM Hàng không Tân Sơn Nhất (TSNS)
- Vốn góp của các cổ đông khác

**Cộng**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 30/9/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Tỷ lệ	Số dư tại 31/9/2018	Tỷ lệ	Số dư tại 01/01/2018
- Công ty CP Dịch vụ Sân bay (ASG)	52,81%	50.699.460.000	21,53%	17.221.290.000
- Công ty CP DV TM Hàng không Tân Sơn Nhất (TSNS)	6,88%	6.600.000.000	6,88%	5.500.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	40,31%	38.700.360.000	71,59%	57.278.710.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>95.999.820.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>80.000.000.000</b>
		<b>Số dư tại 30/9/2018</b>		<b>Số dư tại 01/01/2018</b>
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000		80.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		15.999.820.000		-
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		-		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-		-
+ Vốn góp cuối năm		95.999.820.000		80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(12.000.000.000)		-

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Số dư tại 30/9/2018</b>	<b>Số dư tại 01/01/2018</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.599.982	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.599.982	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.599.982	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.599.982	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.599.982	8.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số dư tại 30/9/2018</b>	<b>Số dư tại 01/01/2018</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	4.143.730.451	4.143.730.451

<b>f) Lợi ích Cổ đông không kiểm soát</b>	<b>Số dư tại 30/9/2018</b>	<b>Số dư tại 01/01/2018</b>
- Số đầu năm	16.731.620.875	16.731.620.875
- Vốn góp trong năm	-	-
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho Cổ đông thiểu số trong kỳ	4.511.453.335	
- Số dư cuối kỳ	21.243.074.210	16.731.620.875

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/9/2017</b>
<b>I. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Mã số 01)</b>		
- Doanh thu phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	40.980.414.771	35.206.379.750
- Doanh thu vận tải	4.565.034.517	4.857.034.523
- Doanh thu hàng miễn thuế	74.695.043.230	198.373.253.755
- Liên doanh bán hàng với Autogrill	15.057.350.879	7.313.009.208
- Doanh thu phục vụ mặt đất	110.846.143.463	82.668.329.138
- Doanh thu khác	2.356.439.954	2.012.236.737
<b>Doanh thu với các các bên liên quan</b>	<b>248.500.426.814</b>	<b>330.430.243.111</b>
<b>2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (Mã số 02)</b>	<b>4.017.133.090</b>	<b>1.984.018.240</b>
Trong đó:		
- <i>Chiết khấu thương mại:</i>	<i>4.017.133.090</i>	<i>1.984.018.240</i>
<b>3. GIÁ VỐN BÁN HÀNG (Mã số 11)</b>		
- Giá vốn phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	26.404.692.110	23.258.115.528
- Giá vốn dịch vụ vận tải	4.169.516.091	4.356.105.512
- Giá vốn hàng miễn thuế	56.621.032.344	148.640.552.366
- Giá vốn bán hàng với Autogrill	12.310.910.509	6.118.350.233
- Giá vốn phục vụ mặt đất	69.196.271.535	60.333.042.376
- Giá vốn khác	2.999.199.627	3.307.346.905
<b>Cộng</b>	<b>171.701.622.216</b>	<b>246.013.512.920</b>
<b>4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.517.305.819	1.494.912.778
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	148.655.003	105.807.239
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	400.939.610	768.272
<b>Cộng</b>	<b>5.066.900.432</b>	<b>1.601.488.289</b>
<b>5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (Mã số 22)</b>		
- Lãi tiền vay;	4.617.463.569	4.138.338.533
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	798.613.622	311.631.883
- Trái phiếu chuyển đổi;	1.099.444.490	
- Chi phí tài chính khác.	44.286.746	
<b>Cộng</b>	<b>6.559.808.427</b>	<b>4.449.970.416</b>

<b>6. THU NHẬP KHÁC (Mã số 32)</b>		648.218.800
- Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	90.882.606	103.014.774
- Các khoản khác.	<b>90.882.606</b>	<b>751.233.574</b>
<b>Cộng</b>		
<b>7. CHI PHÍ KHÁC (Mã số 32)</b>		627.785.409
- Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	55.051.675	680.649.289
- Các khoản khác.	<b>55.051.675</b>	<b>1.308.434.698</b>
<b>Cộng</b>		
<b>8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>17.602.057.233</b>	<b>16.867.977.197</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)</b>	8.138.380.293	7.307.029.705
- Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp	266.901.381	177.284.443
- Chi phí vật liệu quản lý	655.078.096	1.190.567.683
- Chi phí đồ dùng văn phòng	669.800.419	736.960.592
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.126.388.677	2.460.426.284
- Thuế phí và lệ phí	2.171.981.432	1.478.256.355
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.573.526.935	3.517.452.135
- Chi phí bằng tiền khác	<b>7.558.683.610</b>	<b>9.523.827.552</b>
<b>Chi phí bán hàng (Mã số 26)</b>	2.334.250.259	2.954.969.598
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.133.077.495	731.217.622
- Chi phí công cụ dụng cụ	42.699.989	55.000.008
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.048.655.867	5.782.640.324
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
<b>9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	13.614.542.116	7.182.488.413
- Chi phí nhân công;	49.416.641.759	45.229.385.064
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	10.842.504.809	10.251.454.668
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	13.333.999.514	28.527.408.886
- Chi phí khác bằng tiền	11.430.976.089	28.527.408.886
<b>Cộng</b>	<b>98.638.664.287</b>	<b>119.718.145.917</b>
<b>10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH (Mã số 51)</b>		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>46.595.195.536</b>	<b>52.635.439.951</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>3.198.481.993</b>	<b>675.980.039</b>
- Phạt chậm nộp thuế	-	675.961.028
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm nay	11.117.313	19.011
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	2.039.381.991	-
- Hoàn nhập lỗ năm trước	975.758.976	-
- Lỗ phát sinh do hợp nhất	172.223.713	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>431.341.935</b>	<b>1.419.093.764</b>
- Lãi phát sinh do hợp nhất	-	1.417.724.202
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm nay	431.341.935	1.369.562
- Điều chỉnh khoản đầu tư vào Hascoco	<b>49.362.335.594</b>	<b>51.892.326.226</b>
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
Thuế suất	<b>9.872.467.118</b>	<b>10.378.465.245</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

### 2. Nhưng sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018

- Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2018

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đình Việt

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



Đỗ Hữu Ánh Liên



**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Quang Minh

C  
D  
A